

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO

Rà soát, tổng hợp nhu cầu kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 và kế hoạch năm 2022

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Văn bản số 2425/BTC-HCSN ngày 14/3/2022 về việc kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ rừng năm 2021 và năm 2022 tỉnh Bình Định. UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT nhu cầu kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 và kế hoạch năm 2022 như sau:

I. CÁC CĂN CỨ ĐỀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2021 VÀ NĂM 2022

1. Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

2. Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 của Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

3. Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

4. Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030.

II. VỀ MỨC HỖ TRỢ

1. Mức đề nghị hỗ trợ bảo vệ diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp; khoán bảo vệ, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững 300.000 đồng/ha/năm: Mức hỗ trợ áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

2. Mức đề nghị hỗ trợ bảo vệ rừng; khoán bảo vệ, khoán khoanh nuôi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mức hỗ trợ 600.000 đồng/ha/năm (tạm tính theo dự thảo

Nghị định về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp).

III. RÀ SOÁT, TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ

1. Năm 2021: Về kinh phí sự nghiệp

a) Về khối lượng

Tổng diện tích rừng đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ: 137.148,43 ha; trong đó:

- Diện tích bảo vệ rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp: 20.048,68 ha.
- Diện tích bảo vệ rừng; khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 73.944,10 ha.
- Diện tích rừng khoán bảo vệ, khoán khoanh nuôi Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 43.155,65 ha.

b) Về Kinh phí

Tổng kinh phí sự nghiệp đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ năm 2021: 67.234,108 triệu đồng; Ngân sách Trung ương đã cấp cho công tác bảo vệ, phát triển rừng năm 2021 thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 6.600 triệu đồng; Kinh phí năm 2021 còn thiếu đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ bổ sung: 60.634,108 triệu đồng; cụ thể như sau:

- Kinh phí bảo vệ diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp: 6.014,604 triệu đồng.
- Kinh phí bảo vệ rừng; khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 47.377,651 triệu đồng.
- Kinh phí khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 7.241,853 triệu đồng.

2. Năm 2022

a) Kinh phí sự nghiệp

- Về khối lượng

Tổng diện tích rừng đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ: 159.953,97 ha; trong đó:

- + Diện tích bảo vệ rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp: 20.048,68 ha.
- + Diện tích bảo vệ rừng; khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 96.625,64 ha.

+ Diện tích rừng khoán bảo vệ, khoán khoanh nuôi Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 43.279,65 ha.

- Về kinh phí

Tổng kinh phí đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ: 76.374,457 triệu đồng; cụ thể như sau:

+ Kinh phí bảo vệ diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp: 6.014,604 triệu đồng.

+ Kinh phí bảo vệ rừng; khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 56.472,949 triệu đồng.

+ Kinh phí khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 13.886,904 triệu đồng.

b) Nguồn đầu tư phát triển

- Về khối lượng

+ Diện tích chăm sóc rừng trồng: 134,75 ha.

+ Khối lượng Duy tu đường ranh cản lửa: 17 km.

- Về vốn

Tổng vốn đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ: 1.324,423 triệu đồng; cụ thể như sau:

+ Vốn chăm sóc rừng trồng: 1.160,929 triệu đồng.

+ Vốn duy tu đường ranh cản lửa: 163,494 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, phối hợp với các Bộ liên quan đề nghị Chính phủ hỗ trợ kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng để tỉnh Bình Định triển khai thực hiện ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 02

NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN CỦA CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP ĐÓNG CỬA RỪNG NĂM 2022

(Kèm theo văn bản số: /UBND-KT ngày /01/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Đơn vị	Diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp đóng cửa rừng (ha)	Mức hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng (Theo QĐ số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016) (triệu đồng)	Dự toán kinh phí năm 2022 (triệu đồng)
	Tổng cộng	20.048.68		6.014.604
1	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	6.743.38	0.300	2.023.014
2	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	13.305.30	0.300	3.991.590

Phụ biểu 01
TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú	
		Tổng diện tích CMD	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)		
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng			
1	2	3=4+7	4=5+6	5=8+1 1+14+ 17	6=9+12 +15	7=10+1 3+16	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Tổng																		
I. Dự án đã tiếp nhận		178,43	104,44	0	104,44	73,99	0	0	0	0	17,66	7,47	0	86,78	66,52	0		
1	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ xây dựng Hồ chứa nước Đồng Mít	6,97	0	0	0	6,97									6,97			
2	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để xây dựng Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến trồng cây ăn quả và các loại cây dược liệu tại xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	13,36	0	0	0	13,36									13,36			

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú
		Tổng diện tích CMD	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)	
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng		
3	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án xây dựng trang trại tổng hợp trồng, chế biến cây dược liệu, tận dụng mái che sản xuất năng lượng mặt trời của bà Trương Thị Minh	6,49	0	0	0	6,49										6,49	
4	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Bình Định - Tuyến đường ven biển (DDT639) đoạn Mỹ Thành - Lại Giang	31,34	21,14	0	21,14	10,2					11,98	6,78		9,16	3,42		
5	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn tại mỏ đất QN03, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	3	3	0	3	0					3						
6	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đàm Thị Nại tại núi Chà Rây, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	17	17	0	17	0								17			
7	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công tuyến đường kết nối đường ven biển (ĐT639) tại mỏ đất 28D, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	7,17	7,17	0	7,17	0								7,17			

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú
		Tổng diện tích CMĐ	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)	
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng		
8	Dự án khai thác đất san lấp phục vụ thi công tuyến đường kết nối đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đến đường ven biển (ĐT639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ tại mô đất 86, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	19,7	19,7	0	19,7	0									19,7		
9	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1) tại mô đất 174A núi Chà Rây, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	6,5	3,39	0	3,39	3,11									3,39	3,11	
10	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp để phục vụ thi công dự án khu vực 1, khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước tại mô đất AN02 núi Chà Rây, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	6	0,68	0	0,68	5,32									0,68	5,32	
11	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án Khu tái định cư An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	3,25	1,64	0	1,64	1,61									1,64	1,61	

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú
		Tổng diện tích CMĐ	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)	
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng		
12	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp để phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại KM0+280 đường trục khu kinh tế nối dài, tại mỏ đất 121, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	7,64	6,66	0	6,66	0,98								6,66	0,98		
13	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án Khu tái định cư 02 thuộc Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thề theo hồ Phú Hòa và Dự án môi trường bền vững thành phố Quy Nhơn tại mỏ đất QN03, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	2,5	2,5	0	2,5	0					2,5						
14	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	3,1	2,39	0	2,39	0,71								2,39	0,71		
15	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ công trình kiên cố hóa kênh mương tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	0,97	0	0	0	0,97									0,97		
16	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ công trình san lấp mặt bằng các khu dân cư tại xã Cát Minh, huyện Phù Cát theo chương trình nông thôn mới	1,3	0,46	0	0,46	0,84								0,46	0,84		
17	Dự án Xây dựng Thủy điện Nước Lương, huyện Hoài Ân	16,65	5,19	0	5,19	11,46					0,18	0,69		5,01	10,77		

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú	
		Tổng diện tích CMĐ	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)		
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng			
18	Dự án Xây dựng Trại Chăn nuôi Hùng Thương Nhật tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	8,52	0	0	0	8,52										8,52		
19	Dự án Trang trại chăn nuôi heo tại xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	0,62	0	0	0	0,62										0,62		
20	Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất cột điện và ống công bê tông lý tâm tại Cụm Công nghiệp Đại Thành xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	1,99	0	0	0	1,99										1,99		
21	Dự án Mở rộng Cụm công nghiệp Nhơn Tân 1 tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn và xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	14,36	13,52	0	13,52	0,84									13,52	0,84		
II. Dự án đã thẩm định trình HĐND tỉnh		178,43	104,44	0	104,44	73,99	0	0	0	0	17,66	7,47	0	86,78	66,52	0		
1	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ xây dựng Hồ chứa nước Đồng Mít	6,97	0	0	0	6,97										6,97		

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú
		Tổng diện tích CMĐ	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)	
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng		
2	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để xây dựng Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến trồng cây ăn quả và các loại cây dược liệu tại xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	13,36	0	0	0	13,36										13,36	
3	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án xây dựng trang trại tổng hợp trồng, chế biến cây dược liệu, tận dụng mái che sản xuất năng lượng mặt trời của bà Trương Thị Minh	6,49	0	0	0	6,49										6,49	
4	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Bình Định - Tuyến đường ven biển (DDT639) đoạn Mỹ Thành - Lại Giang	31,34	21,14	0	21,14	10,2					11,98	6,78		9,16	3,42		
5	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn tại mỏ đất QN03, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	3	3	0	3	0					3						

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú
		Tổng diện tích CMĐ	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)	
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng		
6	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại tại núi Chà Rây, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	17	17	0	17	0									17		
7	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công tuyến đường kết nối đường ven biển (ĐT639) tại mỏ đất 28D, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	7,17	7,17	0	7,17	0									7,17		
8	Dự án khai thác đất san lấp phục vụ thi công tuyến đường kết nối đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đến đường ven biển (ĐT639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ tại mỏ đất 86, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	19,7	19,7	0	19,7	0									19,7		
9	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1) tại mỏ đất 174A núi Chà Rây, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	6,5	3,39	0	3,39	3,11									3,39	3,11	

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú
		Tổng diện tích CMD	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)	
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng		
10	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp để phục vụ thi công dự án khu vực 1, khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước tại mỏ đất AN02 núi Chà Rây, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	6	0,68	0	0,68	5,32								0,68	5,32		
11	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án Khu tái định cư An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	3,25	1,64	0	1,64	1,61								1,64	1,61		
12	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp để phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại KM0+280 đường trục khu kinh tế nối dài, tại mỏ đất 121, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	7,64	6,66	0	6,66	0,98								6,66	0,98		
13	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án Khu tái định cư 02 thuộc Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa và Dự án môi trường bền vững thành phố Quy Nhơn tại mỏ đất QN03, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	2,5	2,5	0	2,5	0					2,5						
14	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	3,1	2,39	0	2,39	0,71								2,39	0,71		

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú
		Tổng diện tích CMD	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)	
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng		
15	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ công trình kiên cố hóa kênh mương tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	0,97	0	0	0	0,97										0,97	
16	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ công trình san lấp mặt bằng các khu dân cư tại xã Cát Minh, huyện Phù Cát theo chương trình nông thôn mới	1,3	0,46	0	0,46	0,84								0,46	0,84		
17	Dự án Xây dựng Thủy điện Nước Lương, huyện Hoài Ân	16,65	5,19	0	5,19	11,46					0,18	0,69		5,01	10,77		
18	Dự án Xây dựng Trại Chăn nuôi Hùng Thương Nhật tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	8,52	0	0	0	8,52										8,52	
19	Dự án Trang trại chăn nuôi heo tại xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	0,62	0	0	0	0,62										0,62	
20	Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất cột điện và ống cống bê tông lý tâm tại Cụm Công nghiệp Đại Thành xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	1,99	0	0	0	1,99										1,99	
21	Dự án Mở rộng Cụm công nghiệp Nhơn Tân 1 tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn và xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	14,36	13,52	0	13,52	0,84								13,52	0,84		
III. Dự án đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương CMĐSDR		120,27	83,3	0	83,3	36,97	0	0	0	0	5,68	0,69	0	77,62	36,28	0	

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú	
		Tổng diện tích CMD	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)		
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng			
1	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Bình Định - Tuyến đường ven biển (DDT639) đoạn Mỹ Thành - Lại Giang	0	0	0	0	0												Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
2	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn tại mỏ đất QN03, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	3	3	0	3	0						3						Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
3	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại tại núi Chà Rây, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	17	17	0	17	0								17				Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
4	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công tuyến đường kết nối đường ven biển (ĐT639) tại mỏ đất 28D, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	7,17	7,17	0	7,17	0								7,17				Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
5	Dự án khai thác đất san lấp phục vụ thi công tuyến đường kết nối đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đến đường ven biển (ĐT639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ tại mỏ đất 86, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	19,7	19,7	0	19,7	0								19,7				Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú		
		Tổng diện tích CMĐ	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)			
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng				
6	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1) tại mỏ đất 174A núi Chà Rây, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	6,5	3,39	0	3,39	3,11										3,39	3,11		Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
7	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp để phục vụ thi công dự án khu vực 1, khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước tại mỏ đất AN02 núi Chà Rây, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	6	0,68	0	0,68	5,32										0,68	5,32		Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
8	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án Khu tái định cư An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	3,25	1,64	0	1,64	1,61										1,64	1,61		Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
9	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp để phục vụ thi công dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại KM0+280 đường trục khu kinh tế nối dài, tại mỏ đất 121, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	7,64	6,66	0	6,66	0,98										6,66	0,98		Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú	
		Tổng diện tích CMĐ	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)		
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng			
10	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án Khu tái định cư 02 thuộc Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa và Dự án môi trường bền vững thành phố Quy Nhơn tại mỏ đất QN03, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	2,5	2,5	0	2,5	0												Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
11	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn	3,1	2,39	0	2,39	0,71								2,39	0,71			Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
12	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ công trình kiên cố hóa kênh mương tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	0,97	0	0	0	0,97									0,97			Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
13	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ công trình san lấp mặt bằng các khu dân cư tại xã Cát Minh, huyện Phù Cát theo chương trình nông thôn mới	1,3	0,46	0	0,46	0,84								0,46	0,84			Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
14	Dự án Xây dựng Thủy điện Nước Lương, huyện Hoài Ân	16,65	5,19	0	5,19	11,46					0,18	0,69		5,01	10,77			Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
15	Dự án Xây dựng Trại Chăn nuôi Hùng Thương Nhật tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	8,52	0	0	0	8,52									8,52			Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú	
		Tổng diện tích CMĐ	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)		
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng			
16	Dự án Trang trại chăn nuôi heo tại xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	0,62	0	0	0	0,62										0,62		Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
17	Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất cột điện và ống công bê tông lý tâm tại Cụm Công nghiệp Đại Thành xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	1,99	0	0	0	1,99										1,99		Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
18	Dự án Mở rộng Cụm công nghiệp Nhơn Tân 1 tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn và xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	14,36	13,52	0	13,52	0,84								13,52	0,84			Nghị quyết 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021
IV. Dự án đã được UBND tỉnh quyết định CMĐSDR		79,1	36,48	0	36,48	42,62	0	0	0	0	14,06	22,59	0	22,42	20,03	0		
1	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án mở rộng Nhà máy chế biến nông sản tại phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	2,8	0	0	0	2,8										2,8		Quyết định số 3612/QĐ-UBND ngày 31/8/2021
2	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để khai thác đất san lấp phục vụ thi công dự án Đường ven biển (ĐT639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi	4,12	4,12	0	4,12	0								4,12				Quyết định số 3564/QĐ-UBND ngày 27/8/2021
3	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để lập thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản tại xã Cát Thành, huyện Phù Cát	18,36	2,03	0	2,03	16,33					2,03	16,33						Quyết định số 3565/QĐ-UBND ngày 07/8/2021

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú	
		Tổng diện tích CMD	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)		
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng			
4	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án mở rộng Nhà máy phân bón Nhật - Nam tại phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	2,95	0	0	0	2,95										2,95		Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 8/9/2021
5	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	1,65	1,6	0	1,6	0,05									1,6	0,05		Quyết định số 3702/QĐ-UBND ngày 07/9/2021
6	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công xây dựng công trình Đập dâng Phú Phong huyện Tây Sơn	5	5	0	5	0									5			Quyết định số 3915/QĐ-UBND ngày 23/9/2021
7	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Sơn Triều, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	3,9	3,25	0	3,25	0,65									3,25	0,65		Quyết định số 3898/QĐ-UBND ngày 21/9/2021
8	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án xây dựng Trường bắn, thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang huyện Hoài Ân	7,42	5,85	0	5,85	1,57					5,85	1,57						Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 26/10/2021

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú	
		Tổng diện tích CMD	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)		
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng			
9	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án xây dựng xưởng sơ chế gỗ Nhân Hoàng Phát, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	1,89	1,89	0	1,89	0										1,89		Quyết định số 4278/QĐ-UBND ngày 26/10/2021
10	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất thuộc xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	3,02	0,94	0	0,94	2,08										0,94	2,08	Quyết định số 4277/QĐ-UBND ngày 26/10/2021
11	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	5	1	0	1	4					1	4						Quyết định số 4596/QĐ-UBND ngày 18/11/2021
12	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công các dự án Hạ tầng kỹ thuật tại mỏ đất QN03, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	5	5	0	5	0					5							Quyết định số 5076/QĐ-UBND ngày 22/12/2021
13	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để xây dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân	0,5	0	0	0	0,5										0,5		Quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 03/12/2021
14	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Cát Minh, huyện Phù Cát	0,84	0,61	0	0,61	0,23										0,61	0,23	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 12/01/2022

TT	Tên dự án	Diện tích rừng đề nghị chủ trương CMĐSDR (ha)															Ghi chú
		Tổng diện tích CMĐ	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng đặc dụng			Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất			Ngoài QH 3LR (rừng tự nhiên)	
							Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng		
15	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để xây dựng Thủy điện Nước Lương, huyện Hoài Ân	16,65	5,19	0	5,19	11,46					0,18	0,69		5,01	10,77		Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 24/01/2022

NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022**Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững****Nguồn vốn: Đầu tư phát triển***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 5/2022 của UBND tỉnh Bình Định)*

TT	Hạng mục	Kế hoạch năm 2022	
		Khối lượng (ha)	Vốn (triệu đồng)
	TỔNG CỘNG		1.324.423
A	Đầu tư lâm sinh		1.324.423
-	Chăm sóc rừng KTCB	134.750	1.160.929
B	Xây dựng cơ sở hạ tầng	17.000	163.494
-	Duy tu đường ranh cản lửa	17.000	163.494
	Trong đó:		
I	Dự án Bảo vệ và PTR phòng hộ, cảnh quan TP. Quy Nhơn và vùng lân cận		984.397
1	Đầu tư lâm sinh		834.397
a	Chăm sóc rừng KTCB	53.700	834.397
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng		150.000
a	Duy tu đường ranh cản lửa	13.000	150.000
II	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng huyện Phù Cát		102.191
1	Đầu tư lâm sinh		102.191
a	Chăm sóc rừng KTCB	30.000	102.191
III	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Tây Sơn		85.750
1	Đầu tư lâm sinh		72.256
a	Chăm sóc rừng KTCB	18.010	72.256
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng		13.494
a	Duy tu đường ranh cản lửa	4.000	13.494
IV	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ		84.606
1	Đầu tư lâm sinh		84.606
a	Chăm sóc rừng KTCB	26.540	84.606
V	Dự án Bảo vệ và PTngập mặn tỉnh Bình Định		67.479
1	Đầu tư lâm sinh		67.479
a	Chăm sóc rừng KTCB	6.500	67.479

Phụ lục: 03

NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ KẾ HOẠCH KHOẢN BẢO VỆ RỪNG, KHOẢN KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG CÒN THIẾU NĂM 2021, KẾ HOẠCH NĂM 2022

Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững

Nguồn vốn: Kinh phí sự nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Hạng mục	Tổng cộng		Kế hoạch năm 2021 (QĐ 2717/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 và QĐ 5040/QĐ-UBND ngày 17/12/2021)		Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2021					Kế hoạch năm 2022	
		Khối lượng (ha)	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Nhu cầu vốn (triệu đồng)	Đã bố trí (triệu đồng)	Đã giải ngân (triệu đồng)	Vốn thiếu (-), thừa (+)	Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)
	TỔNG CỘNG (A+B+C)		21.128.757		6.600.000		13.841.853	6.600.000	6.585.944	7.241.853		13.886.904
A	Khoản bảo vệ rừng		19.655.823	39.756.560	6.152.223		12.882.971	6.152.223	6.185.713	6.730.748		12.925.075
B	Khoản khoanh nuôi tái sinh rừng		90.678	177.800	16.002		53.340	16.002	16.002	37.338		53.340
C	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		1.382.256		431.775		905.542	431.775	384.229	473.767		908.489
*	Khoản bảo vệ rừng	86.079.700	19.655.823	39.756.560	6.152.223	42.977.850	12.882.971	6.152.223	6.185.713	6.730.748	43.101.850	12.925.075
a	Khoản chuyên tiếp	85.938.550	19.656.773	39.619.410	6.124.792	42.891.500	12.867.450	6.124.792	6.170.193	6.742.658	43.047.050	12.914.115
-	Rừng phòng hộ	80.509.750	18.267.723	36.957.560	5.885.226	40.229.650	12.068.895	5.885.202	5.930.603	6.183.693	40.280.100	12.084.030
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	1.375.520	339.614	812.910	73.163	680.760	204.228	73.042	122.079	131.186	694.760	208.428
-	Rừng đặc dụng	5.328.490	1.358.957	2.661.850	239.566	2.661.850	798.555	239.590	239.590	558.965	2.666.640	799.992
-	Rừng sản xuất	100.310	30.093	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	100.310	30.093
b	Khoản mới rừng trồng	141.150	-0.950	137.150	27.431	86.350	15.521	27.431	15.520	-11.910	54.800	10.960
-	Rừng phòng hộ	94.650	-5.580	124.850	18.728	74.050	10.058	18.728	17.798	-8.670	20.600	3.090
-	Rừng đặc dụng	46.500	5.130	12.300	1.845	12.300	1.845	1.845	1.845	0.000	34.200	5.130
-	Kinh phí lập hồ sơ khoản BVR	141.150	-0.500	137.150	6.858	86.350	3.618	6.858	6.547	-3.240	54.800	2.740
*	Khoanh nuôi tái sinh rừng	355.600	90.678	177.800	16.002	177.800	53.340	16.002	16.002	37.338	177.800	53.340
-	Khoanh nuôi tái sinh chuyên tiếp	355.600	90.678	177.800	16.002	177.800	53.340	16.002	16.002	37.338	177.800	53.340
I	Dự án BV và PTR phòng hộ, cảnh quan TP. Quy Nhơn và vùng lân cận	4.557.680	1.222.775	2.268.340	226.958	2.268.340	720.397	226.958	226.957	493.439	2.289.340	729.336
1	Kinh phí khoản bảo vệ rừng	4.557.680	1.142.780	2.268.340	212.110	2.268.340	673.268	212.110	212.109	461.158	2.289.340	681.622
1.1	Khoản bảo vệ rừng	4.557.680	1.142.780	2.268.340	212.110	2.268.340	673.268	212.110	212.109	461.158	2.289.340	681.622

TT	Hạng mục	Tổng cộng		Kế hoạch năm 2021 (QĐ 2717/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 và QĐ 5040/QĐ-UBND ngày 17/12/2021)		Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2021					Kế hoạch năm 2022	
		Khối lượng (ha)	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Nhu cầu vốn (triệu đồng)	Đã bố trí (triệu đồng)	Đã giải ngân (triệu đồng)	Vốn thiếu (-), thừa (+)	Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)
1.1.1	Khoán chuyên tiếp	4.433.530	1.132.420	2.195.990	197.639	2.195.990	658.797	197.639	197.639	461.158	2.237.540	671.262
a	Rừng phòng hộ	3.451.730	881.831	1.707.640	153.688	1.707.640	512.292	153.688	153.688	358.604	1.744.090	523.227
b	Rừng đặc dụng	981.800	250.589	488.350	43.951	488.350	146.505	43.951	43.951	102.554	493.450	148.035
1.1.2	Khoán mới rừng trồng	124.150	10.360	72.350	14.471	72.350	14.471	14.471	14.470		51.800	10.360
a	Rừng phòng hộ	77.650	2.640	60.050	9.008	60.050	9.008	9.008	9.008		17.600	2.640
b	Rừng đặc dụng	46.500	5.130	12.300	1.845	12.300	1.845	1.845	1.845		34.200	5.130
c	Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR	124.150	2.590	72.350	3.618	72.350	3.618	3.618	3.617		51.800	2.590
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	0.000	79.995		14.848		47.129	14.848	14.848	32.281		47.714
II	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Vân Canh	4.966.600	1.385.394	2.169.100	208.884	2.483.300	797.139	208.884	208.884	588.255	2.483.300	797.139
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	4.966.600	1.294.761	2.169.100	195.219	2.483.300	744.990	195.219	195.219	549.771	2.483.300	744.990
1.1	Khoán bảo vệ rừng	4.966.600	1.294.761	2.169.100	195.219	2.483.300	744.990	195.219	195.219	549.771	2.483.300	744.990
1.1.1	Khoán chuyên tiếp	4.966.600	1.294.761	2.169.100	195.219	2.483.300	744.990	195.219	195.219	549.771	2.483.300	744.990
a	Rừng phòng hộ	4.966.600	1.294.761	2.169.100	195.219	2.483.300	744.990	195.219	195.219	549.771	2.483.300	744.990
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	0.000	90.633		13.665		52.149	13.665	13.665	38.484		52.149
III	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn	4.195.120	1.142.637	2.110.760	203.997	2.097.560	673.317	203.997	202.670	469.320	2.097.560	673.317
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi TSR	4.195.120	1.067.885	2.110.760	190.651	2.097.560	629.268	190.651	189.411	438.617	2.097.560	629.268
1.1	Khoán bảo vệ rừng	3.839.520	977.207	1.932.960	174.649	1.919.760	575.928	174.649	173.409	401.279	1.919.760	575.928
1.1.1	Khoán chuyên tiếp	3.839.520	978.447	1.926.760	173.409	1.919.760	575.928	173.409	173.409	402.519	1.919.760	575.928
a	Rừng phòng hộ	3.839.520	978.447	1.926.760	173.409	1.919.760	575.928	173.409	173.409	402.519	1.919.760	575.928
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	157.700	39.583	85.850	7.727	78.850	23.655	7.727	7.727	15.928	78.850	23.655
1.1.2	Khoán mới rừng trồng	0.000	-1.240	6.200	1.240			1.240		-1.240		
a	Rừng phòng hộ	0.000	-0.930	6.200	0.930			0.930		-0.930		
b	Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR	0.000	-0.310	6.200	0.310			0.310		-0.310		
1.2	Khoán Khoanh nuôi tái sinh rừng	355.600	90.678	177.800	16.002	177.800	53.340	16.002	16.002	37.338	177.800	53.340
a	theo QĐ 886)	355.600	90.678	177.800	16.002	177.800	53.340	16.002	16.002	37.338	177.800	53.340

TT	Hạng mục	Tổng cộng		Kế hoạch năm 2021 (QĐ 2717/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 và QĐ 5040/QĐ-UBND ngày 17/12/2021)		Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2021					Kế hoạch năm 2022	
		Khối lượng (ha)	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Nhu cầu vốn (triệu đồng)	Đã bố trí (triệu đồng)	Đã giải ngân (triệu đồng)	Vốn thiếu (-), thừa (+)	Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	0.000	74.752		13.346		44.049	13.346	13.259	30.703		44.049
IV	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	12.747.020	1.960.383	6.376.040	2.131.411	6.370.980	2.045.085	2.131.411	2.118.683	-86.326	6.376.040	2.046.709
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	12.747.020	1.832.133	6.376.040	1.991.973	6.370.980	1.911.294	1.991.973	1.990.010	-80.679	6.376.040	1.912.812
1.1	Khoán bảo vệ rừng	12.747.020	1.832.133	6.376.040	1.991.973	6.370.980	1.911.294	1.991.973	1.990.010	-80.679	6.376.040	1.912.812
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	12.747.020	1.832.133	6.376.040	1.991.973	6.370.980	1.911.294	1.991.973	1.990.010	-80.679	6.376.040	1.912.812
a	Rừng phòng hộ	12.741.960	1.830.615	6.376.040	1.991.973	6.370.980	1.911.294	1.991.973	1.990.010	-80.679	6.370.980	1.911.294
b	Rừng sản xuất	5.060	1.518								5.060	1.518
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		128.250		139.438		133.791	139.438	128.673	-5.647		133.897
V	Dự án Bảo vệ và PTR phòng hộ, đặc dụng huyện Phù Cát	21.880.440	5.974.343	10.892.600	1.048.957	10.891.250	3.496.091	1.048.957	1.048.957	2.447.134	10.989.190	3.527.209
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	21.880.440	5.583.498	10.892.600	980.334	10.891.250	3.267.375	980.334	980.334	2.287.041	10.989.190	3.296.457
1.1	Khoán bảo vệ rừng	21.880.440	5.583.498	10.892.600	980.334	10.891.250	3.267.375	980.334	980.334	2.287.041	10.989.190	3.296.457
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	21.877.440	5.582.898	10.892.600	980.334	10.891.250	3.267.375	980.334	980.334	2.287.041	10.986.190	3.295.857
a	Rừng phòng hộ	17.435.500	4.445.955	8.719.100	784.719	8.717.750	2.615.325	784.695	784.695	1.830.630	8.717.750	2.615.325
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	150.720	38.433	76.710	6.904	75.360	22.608	6.783	6.783	15.825	75.360	22.608
b	Rừng đặc dụng	4.346.690	1.108.368	2.173.500	195.615	2.173.500	652.050	195.639	195.639	456.411	2.173.190	651.957
c	Rừng sản xuất	95.250	28.575								95.250	28.575
1.1.2	Khoán mới rừng trồng	3.000	0.600								3.000	0.600
a	Rừng phòng hộ	3.000	0.450								3.000	0.450
b	Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR	3.000	0.150								3.000	0.150
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	0.000	390.845		68.623		228.716	68.623	68.623	160.093		230.752
VI	Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Tây Sơn	15.647.280	3.109.924	7.823.640	1.912.852	7.823.640	2.511.388	1.912.852	1.912.852	598.536	7.823.640	2.511.388
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	15.647.280	2.906.472	7.823.640	1.787.712	7.823.640	2.347.092	1.787.712	1.787.712	559.380	7.823.640	2.347.092
1.1	Khoán bảo vệ rừng	15.647.280	2.906.472	7.823.640	1.787.712	7.823.640	2.347.092	1.787.712	1.787.712	559.380	7.823.640	2.347.092
1.1.1	Khoán chuyển tiếp	15.647.280	2.906.472	7.823.640	1.787.712	7.823.640	2.347.092	1.787.712	1.787.712	559.380	7.823.640	2.347.092
a	Rừng phòng hộ	15.647.280	2.906.472	7.823.640	1.787.712	7.823.640	2.347.092	1.787.712	1.787.712	559.380	7.823.640	2.347.092

TT	Hạng mục	Tổng cộng		Kế hoạch năm 2021 (QĐ 2717/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 và QĐ 5040/QĐ-UBND ngày 17/12/2021)		Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2021					Kế hoạch năm 2022	
		Khối lượng (ha)	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng (ha)	Nhu cầu vốn (triệu đồng)	Đã bố trí (triệu đồng)	Đã giải ngân (triệu đồng)	Vốn thiếu (-), thừa (+)	Khối lượng (ha)	Thành tiền (triệu đồng)
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	0.000	203.452		125.140		164.296	125.140	125.140	39.156		164.296
VII	<u>Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ</u>	<u>11.131.660</u>	<u>3.008.997</u>	<u>5.752.830</u>	<u>560.895</u>	<u>5.565.830</u>	<u>1.783.261</u>	<u>560.895</u>	<u>560.895</u>	<u>1.222.366</u>	<u>5.565.830</u>	<u>1.786.631</u>
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	11.131.660	2.812.147	5.752.830	524.201	5.565.830	1.666.599	524.201	560.895	1.142.398	5.565.830	1.669.749
1.1	Khoán bảo vệ rừng	11.131.660	2.812.147	5.752.830	524.201	5.565.830	1.666.599	524.201	560.895	1.142.398	5.565.830	1.669.749
1.1.1	Khoán chuyên tiếp	11.117.660	2.822.817	5.694.230	512.481	5.551.830	1.665.549	512.481	559.845	1.153.068	5.565.830	1.669.749
a	Rừng phòng hộ	11.117.660	2.822.817	5.694.230	512.481	5.551.830	1.665.549	512.481	559.845	1.153.068	5.565.830	1.669.749
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	1.067.100	261.598	650.350	58.532	526.550	157.965	58.532	107.569	99.433	540.550	162.165
1.1.2	Khoán mới rừng trồng phòng hộ	14.000	-10.670	58.600	11.720	14.000	1.050	11.720	1.050	-10.670		
-	Rừng phòng hộ	14.000	-7.740	58.600	8.790	14.000	1.050	8.790	8.790	-7.740		
-	Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR	14.000	-2.930	58.600	2.930	14.000		2.930	2.930	-2.930		
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	0.000	196.850		36.694		116.662	36.694		79.968		116.882
VIII	<u>Dự án Bảo vệ và PT rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh</u>	<u>10.054.680</u>	<u>2.982.180</u>	<u>1.911.000</u>	<u>245.372</u>	<u>5.027.340</u>	<u>1.613.776</u>	<u>245.372</u>	<u>245.372</u>	<u>1.368.404</u>	<u>5.027.340</u>	<u>1.613.776</u>
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	10.054.680	2.787.084	1.911.000	229.320	5.027.340	1.508.202	229.320	229.320	1.278.882	5.027.340	1.508.202
1.1	Khoán bảo vệ rừng	10.054.680	2.787.084	1.911.000	229.320	5.027.340	1.508.202	229.320	229.320	1.278.882	5.027.340	1.508.202
1.1.1	Khoán chuyên tiếp	10.054.680	2.787.084	1.911.000	229.320	5.027.340	1.508.202	229.320	229.320	1.278.882	5.027.340	1.508.202
a	Rừng phòng hộ	10.054.680	2.787.084	1.911.000	229.320	5.027.340	1.508.202	229.320	229.320	1.278.882	5.027.340	1.508.202
b	Rừng đặc dụng	0.000	0.000									
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	0.000	195.096		16.052		105.574	16.052	16.052	89.522		105.574
IX	<u>Công Ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn</u>	<u>1.254.820</u>	<u>342.124</u>	<u>630.050</u>	<u>60.674</u>	<u>627.410</u>	<u>201.399</u>	<u>60.674</u>	<u>60.674</u>	<u>140.725</u>	<u>627.410</u>	<u>201.399</u>
1	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	1.254.820	319.741	630.050	56.705	627.410	188.223	56.705	56.705	131.518	627.410	188.223
1.1	Khoán bảo vệ rừng	1.254.820	319.741	630.050	56.705	627.410	188.223	56.705	56.705	131.518	627.410	188.223
1.1.1	Khoán chuyên tiếp	1.254.820	319.741	630.050	56.705	627.410	188.223	56.705	56.705	131.518	627.410	188.223
a	Rừng phòng hộ	1.254.820	319.741	630.050	56.705	627.410	188.223	56.705	56.705	131.518	627.410	188.223
2	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	0.000	22.383		3.969		13.176	3.969	3.969	9.207		13.176

**NHU CẦU HỖ TRỢ, ĐẦU TƯ TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3:
PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung hỗ trợ/đầu tư	ĐVT	Khối lượng	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Phân bổ nguồn vốn (triệu đồng)						Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Ghi chú	
					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương						
					Tổng số (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số (triệu đồng)	Trong đó					
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
1	2	3	4	5=6+9+12+13	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	
I	Tổng cộng			94.755.302	103.850.600		103.850.600							
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; DT rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	lượt ha	168.728.76	93.762.314	102.857.612		102.857.612							
a	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng chuyển tiếp	lượt ha	146.047.22	93.762.314	93.762.314		93.762.314							
b	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng mới	lượt ha	22.681.54		9.095.298		9.095.298							
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	lượt ha	1.440.98	864.588	864.588		864.588							
3	Đối với diện tích đất được quy hoạch rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ (Khoanh nuôi mây tự nhiên)	lượt ha	200.00	64.200	64.200		64.200							
4	Hỗ trợ khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ (khoanh nuôi mây tự nhiên)	lượt ha	200.00	64.20	64.20	0.00	64.20							
	Trong đó:													
	Năm 2021			47.377.651	47.377.651		47.377.651							
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	ha	73.023.61	46.881.157	46.881.157		46.881.157							

STT	Nội dung hỗ trợ/đầu tư	ĐVT	Khối lượng	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Phân bổ nguồn vốn (triệu đồng)						Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Ghi chú	
					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương						
					Tổng số (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số (triệu đồng)	Trong đó					
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
1	2	3	4	5=6+9+12+13	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	
a	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng chuyển tiếp	ha	73.023.61	46.881.157	46.881.157		46.881.157							
-	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	ha	7.427.70	4.768.583	4.768.583		4.768.583							
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ An lão	ha	15.407.50	9.891.615	9.891.615		9.891.615							
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hoài Ân	ha	9.731.78	6.247.803	6.247.803		6.247.803							
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tây Sơn	ha	8.299.70	5.328.407	5.328.407		5.328.407							
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh	ha	17.509.50	11.241.099	11.241.099		11.241.099							
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh	ha	14.647.43	9.403.650	9.403.650		9.403.650							
b	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng mới	ha	22.681.54	9.095.298	9.095.298		9.095.298							
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ An lão	ha	500.00	200.500	200.500		200.500							
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hoài Ân	ha	1.963.52	787.372	787.372		787.372							
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh	ha	834.20	334.514	334.514		334.514							
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh	ha	3.000.00	1.203.000	1.203.000		1.203.000							
	Rừng tự nhiên do xã quản lý	ha	16.383.82	6.569.912	6.569.912		6.569.912							
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	ha	720.49	432.294	432.294		432.294							
a	Cộng đồng liên thôn xã Đăk Mang	ha	720.49	432.294	432.294		432.294							
3	Đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ (Khoanh nuôi mây tự nhiên)	ha	100.00	32.100	32.100		32.100							
a	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	ha	100.00	32.100	32.100		32.100							

STT	Nội dung hỗ trợ/đầu tư	ĐVT	Khối lượng	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2021-2022 (triệu đồng)	Phân bổ nguồn vốn (triệu đồng)						Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Ghi chú	
					Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương						
					Tổng số (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số (triệu đồng)	Trong đó					
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
1	2	3	4	5=6+9+12+13	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	
4	Hỗ trợ khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ (khoanh nuôi mây tự nhiên)		100.00	32.100	32.100		32.100							
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ An Lão	ha	100.00	32.100	32.100		32.100							

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ BẢO VỆ RỪNG VÀ
KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG CÒN THIỂU NĂM 2021 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 5/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)
	Tổng cộng		137.008.565
I	Vốn thiếu năm 2021	137.148.43	60.634.108
1	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp	20.048.68	6.014.604
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng; khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	73.944.100	47.377.651
a	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng chuyển tiếp đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; DT rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	73.023.61	46.881.157
b	Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	720.49	432.294
c	Đối với diện tích đất được quy hoạch rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ (Khoanh nuôi mây tự nhiên)	100.00	32.100
d	Hỗ trợ khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ (khoanh nuôi mây tự nhiên)	100.00	32.100
3	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi rừng Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	43.155.650	7.241.853
a	Khoán bảo vệ rừng	42.977.850	6.730.748
b	Khoán khoanh nuôi tái sinh rừng	177.800	37.338
c	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		473.767
II	Kế hoạch năm 2022	159.953.97	76.374.457
1	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp	20.048.68	6.014.604
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng; khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi tái sinh rừng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	96.625.64	56.472.949
a	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng chuyển tiếp đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; DT rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	95.705.15	55.976.455
b	Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	720.49	432.294

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)
c	Đối với diện tích đất được quy hoạch rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ (Khoanh nuôi mây tự nhiên)	100.00	32.100
d	Hỗ trợ khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ (khoanh nuôi mây tự nhiên)	100.00	32.100
3	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi rừng Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	43.279.650	13.886.904
a	Khoán bảo vệ rừng	43.101.850	12.925.075
b	Khoán khoanh nuôi tái sinh rừng	177.800	53.340
c	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu		908.489